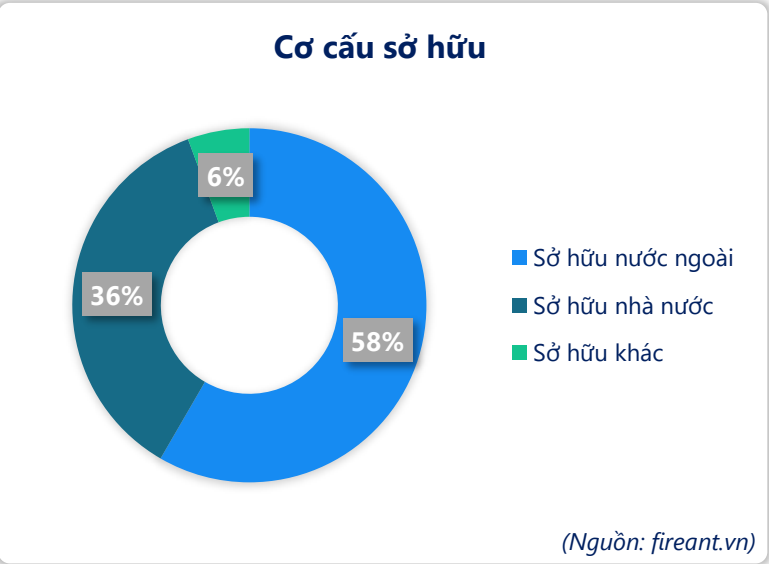
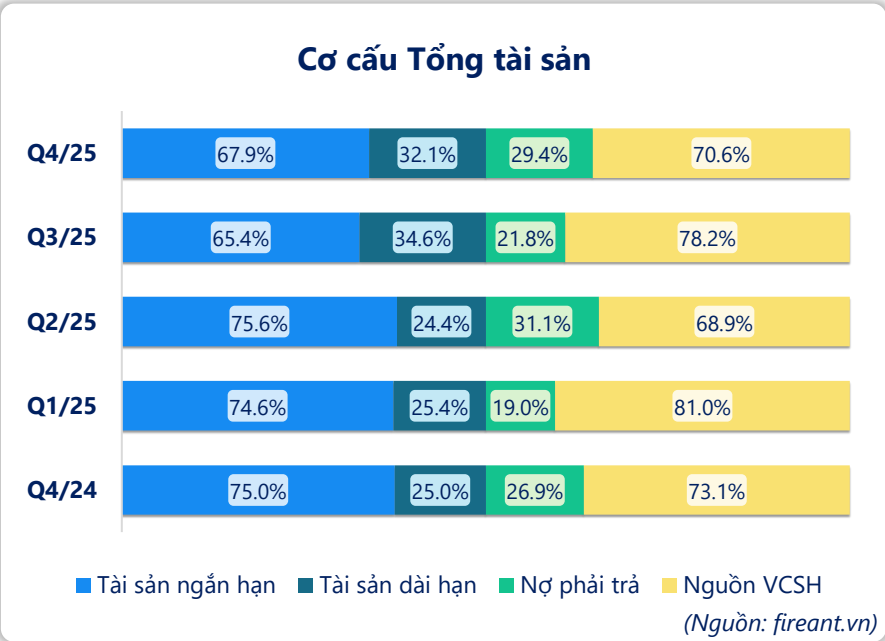
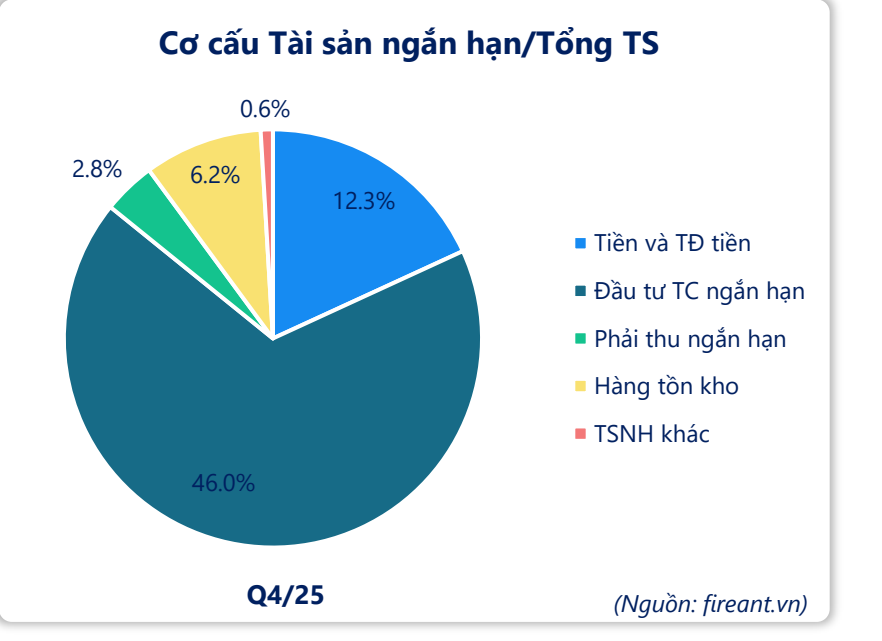
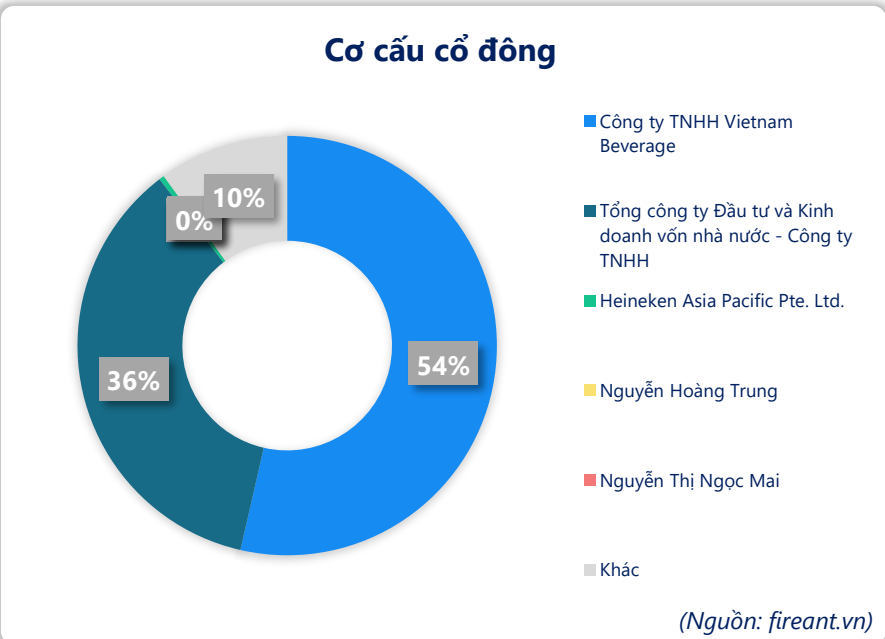
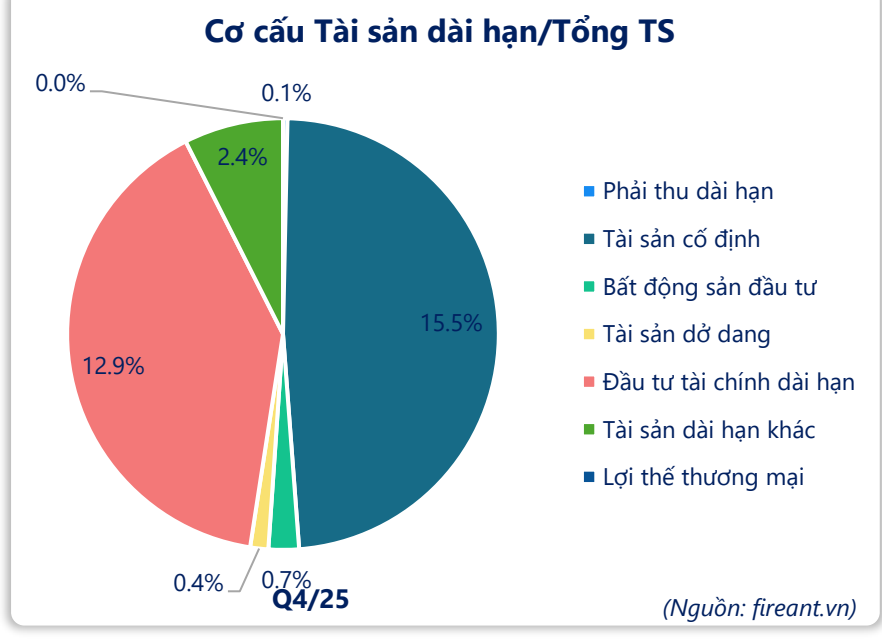
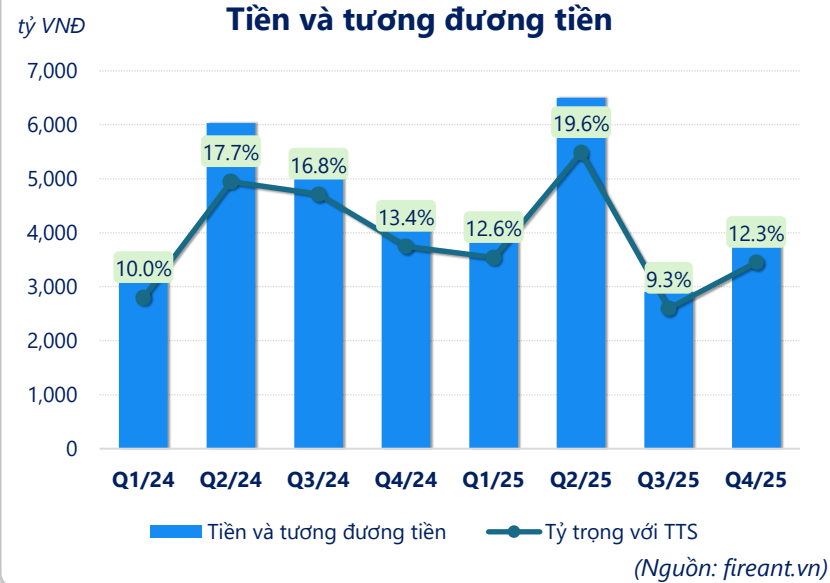
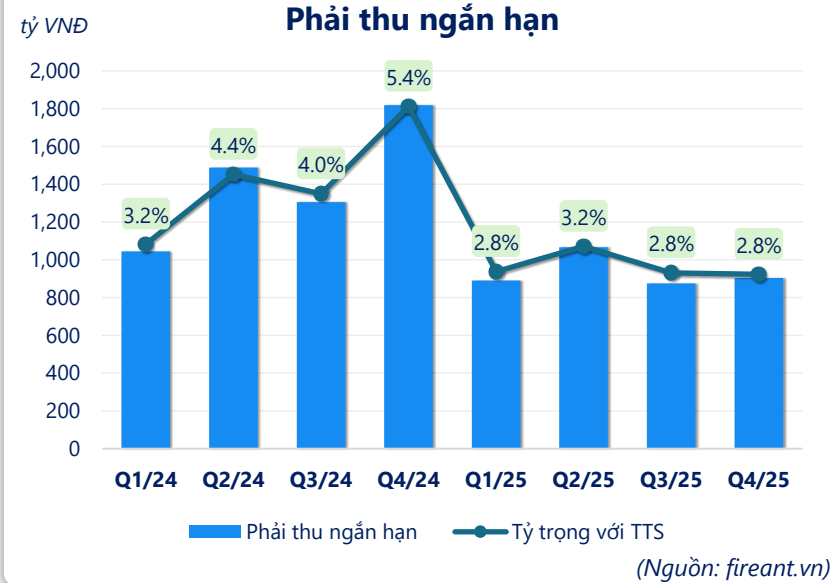
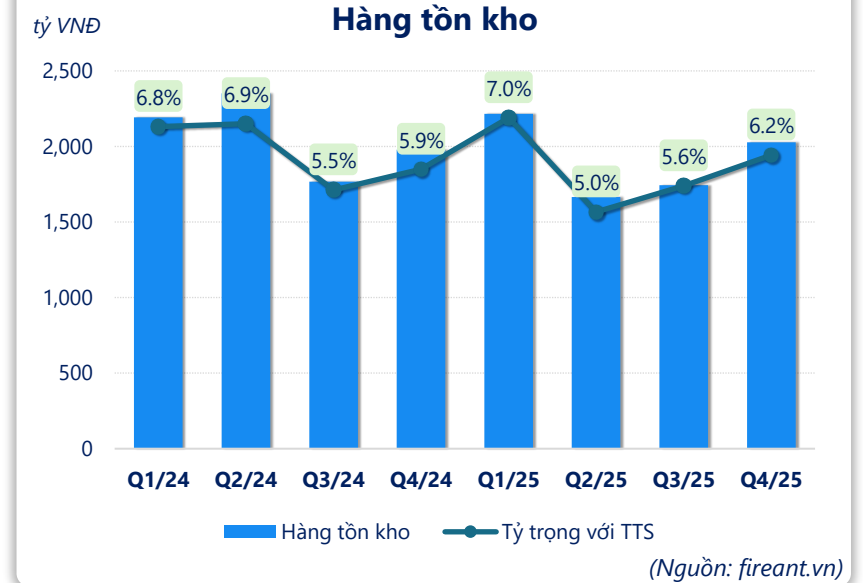
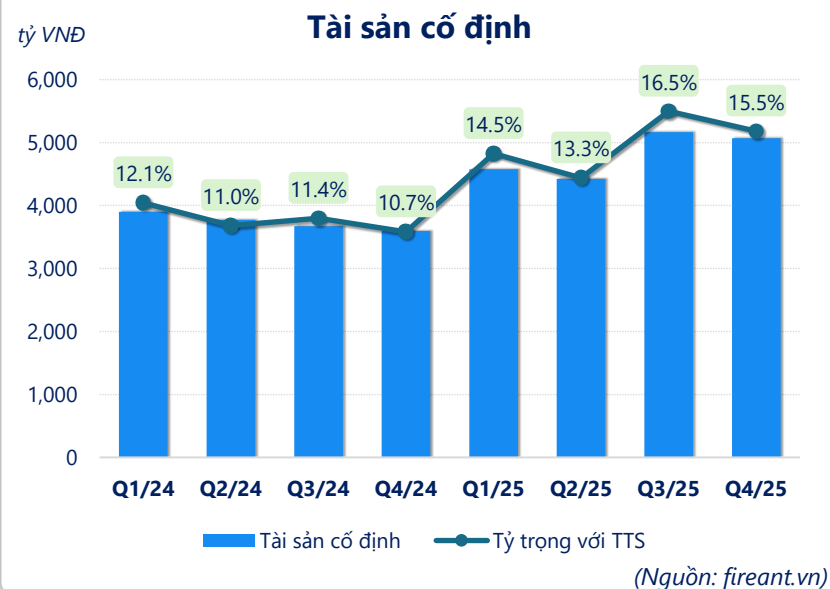
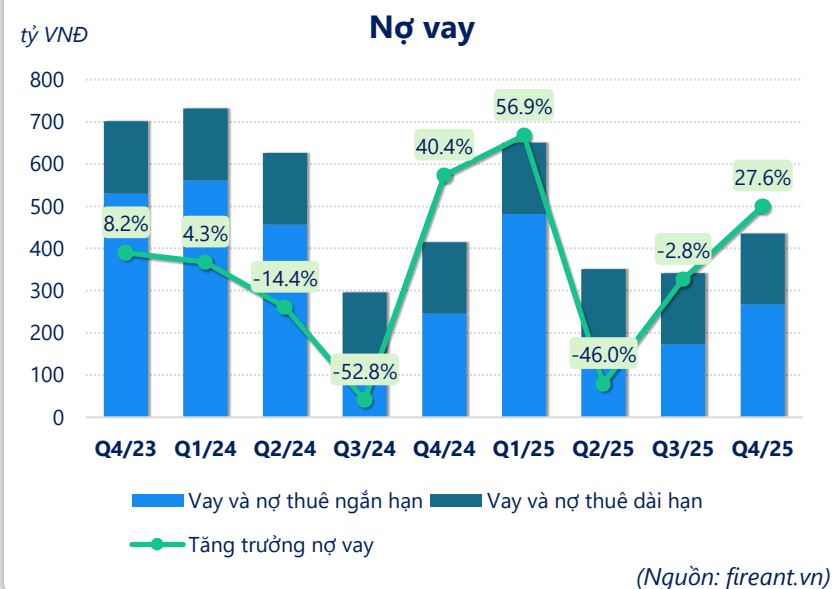
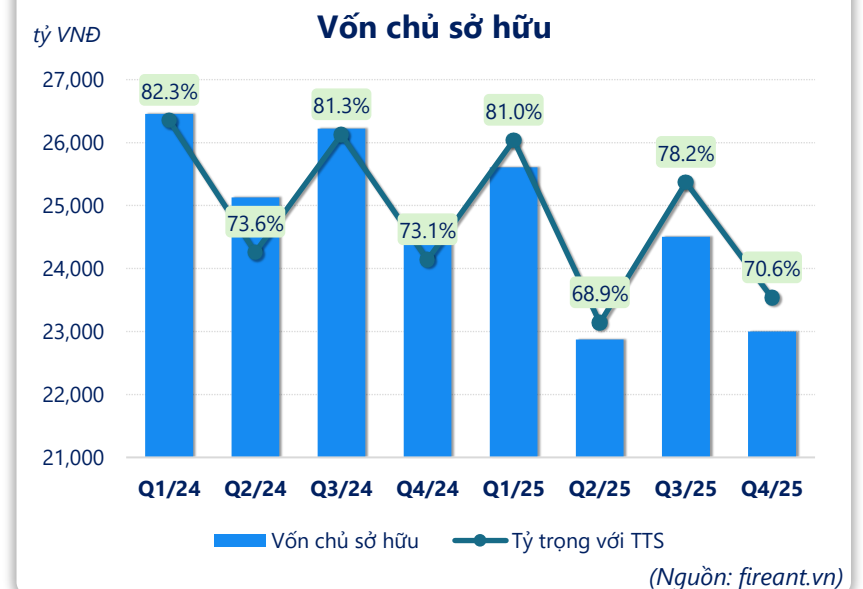
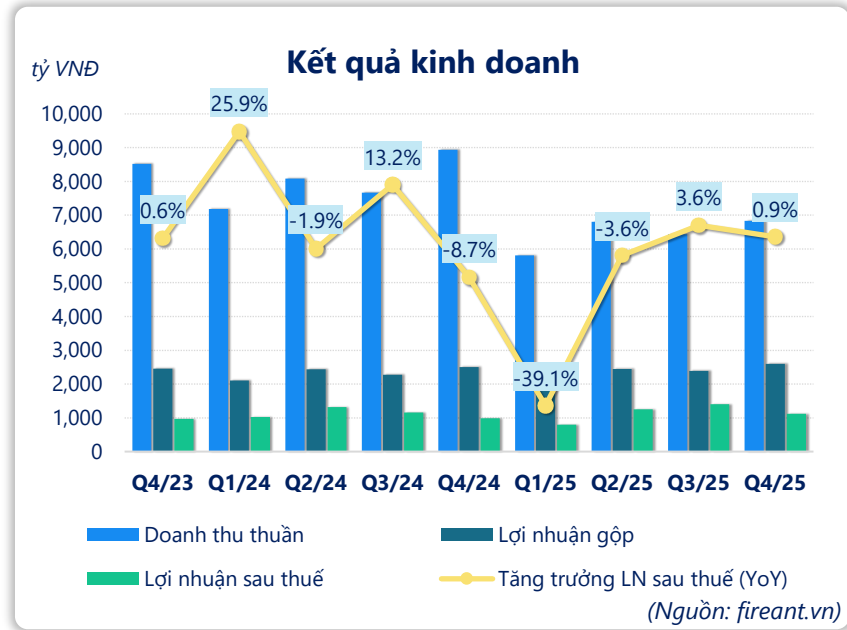
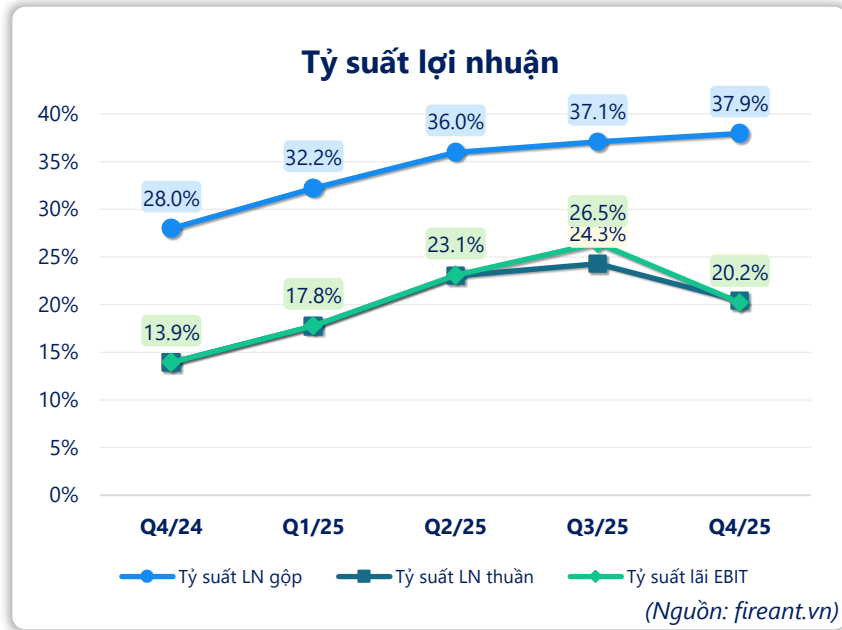
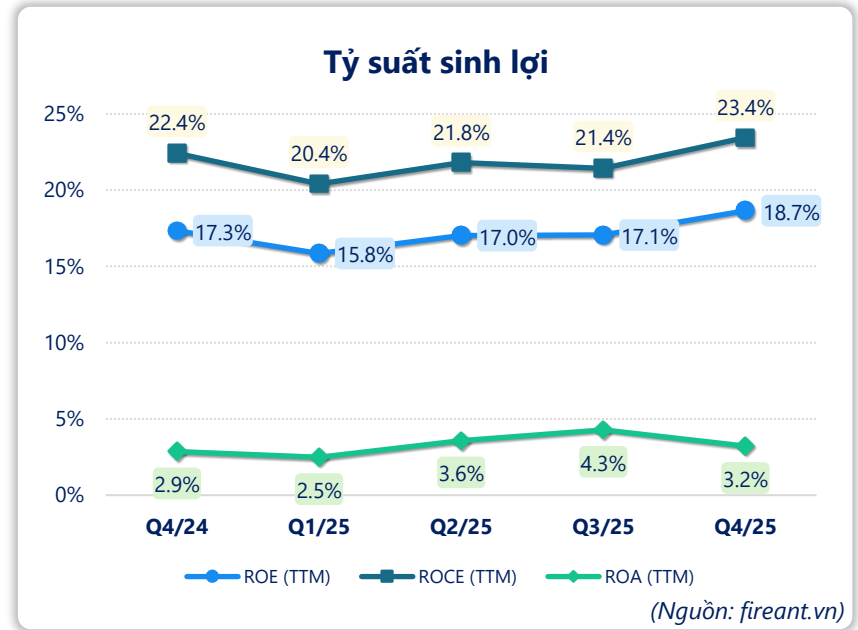
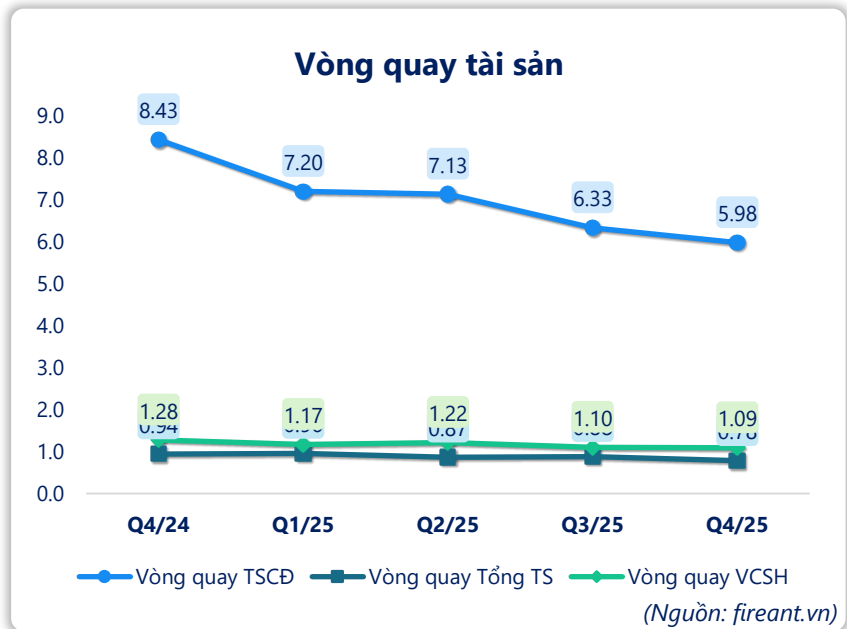
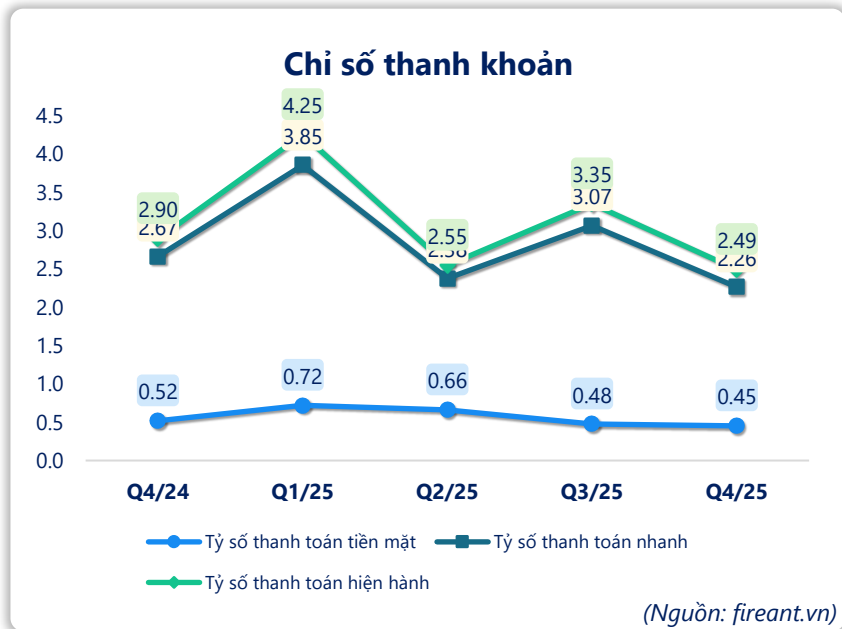
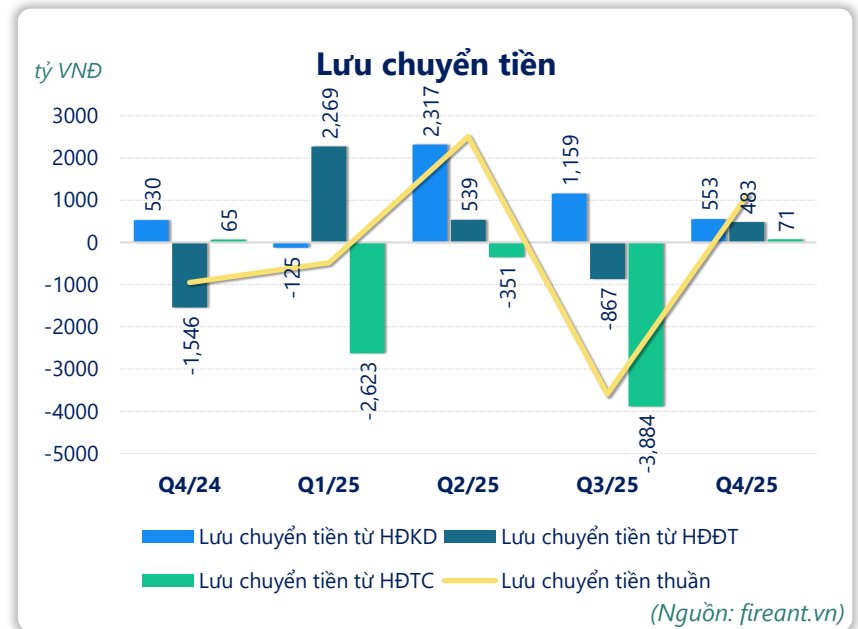


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025    |
|-------------------------|--|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 49,000        |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 51,122        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 38,437        |
| SL cổ phiếu LH          |  | 1,282,562,372 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 1,976,060     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 58.4%         |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 62,846        |
| P/E                     |  | 14.2          |
| EPS                     |  | 3,449         |

|         | YTD   | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-------|------|-------|-------|
| SAB     | -2.3% | 0.4% | 11.1% | 9.0%  |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9%  | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>32,597</b>          | <b>33,439</b>          | <b>-2.5%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>22,141</b>          | <b>25,067</b>          | <b>-11.7%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 4,017                  | 4,478                  | -10.3%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 14,985                 | 16,566                 | -9.5%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 903                    | 1,818                  | -50.4%        |
| Hàng tồn kho                | 2,027                  | 1,979                  | 2.5%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 208                    | 226                    | -7.8%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>10,456</b>          | <b>8,373</b>           | <b>24.9%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 34.9                   | 34.0                   | 2.9%          |
| Tài sản cố định             | 5,068                  | 3,593                  | 41.0%         |
| Bất động sản đầu tư         | 239                    | 268                    | -11.1%        |
| Tài sản dở dang             | 141                    | 122                    | 15.9%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 4,195                  | 3,673                  | 14.2%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>778</b>             | <b>683</b>             | <b>14.0%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>9,598</b>           | <b>9,002</b>           | <b>6.6%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>8,880</b>           | <b>8,657</b>           | <b>2.6%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 268                    | 245                    | 9.0%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2,404                  | 2,642                  | -9.0%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>717</b>             | <b>345</b>             | <b>108%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 168                    | 169                    | -0.9%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>23,000</b>          | <b>24,437</b>          | <b>-5.9%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>23,000</b>          | <b>24,437</b>          | <b>-5.9%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 12,826                 | 12,826                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25        | Q4/25        |
|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 8,933        | 5,811        | 6,804        | 6,437        | 6,837        |
| Giá vốn hàng bán               | 6,433        | 3,939        | 4,356        | 4,050        | 4,242        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>2,499</b> | <b>1,872</b> | <b>2,448</b> | <b>2,386</b> | <b>2,594</b> |
| Doanh thu HĐTC                 | 268          | 243          | 255          | 252          | 257          |
| Chi phí TC                     | -4.49        | 91.1         | 15.1         | -78.2        | -1.79        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>4.88</b>  | <b>10.9</b>  | <b>8.77</b>  | <b>7.30</b>  | <b>7.38</b>  |
| LN trong công ty LKLD          | 130          | 52.9         | 33.7         | 61.3         | 130          |
| Chi phí bán hàng               | 1,429        | 799          | 916          | 981          | 1,326        |
| Chi phí QLDN                   | 230          | 247          | 239          | 233          | 264          |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>1,243</b> | <b>1,031</b> | <b>1,566</b> | <b>1,563</b> | <b>1,393</b> |
| Lợi nhuận khác                 | -3.93        | -8.62        | -4.66        | 133          | -21.0        |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>1,239</b> | <b>1,022</b> | <b>1,562</b> | <b>1,696</b> | <b>1,372</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>991</b>   | <b>800</b>   | <b>1,251</b> | <b>1,404</b> | <b>1,119</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>965</b>   | <b>793</b>   | <b>1,207</b> | <b>1,361</b> | <b>1,062</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25        | Q3/25         | Q4/25        |
|--------------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 530         | -125        | 2,317        | 1,159         | 553          |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -1,546      | 2,269       | 539          | -867          | 483          |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 64.6        | -2,623      | -351         | -3,884        | 70.7         |
| Tiền đầu kỳ                    | 5,428       | 4,478       | 3,998        | 6,503         | 2,910        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-951</b> | <b>-479</b> | <b>2,505</b> | <b>-3,592</b> | <b>1,106</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.02        | 0.00        | 0.01         | 0.01          | -0.05        |
| Tiền cuối kỳ                   | 4,478       | 3,998       | 6,503        | 2,910         | 4,017        |

(Nguồn: fireant.vn)